



bù cuò

不错

Adjective · correct

Example Sentences

nǐ de dá àn bú cuò

你的答案不错。

Your answer is correct.

tā jīn tiān xīn qíng hǎo yì diǎn ér le kě néng shì yīn wèi tiān qì bù cuò

他今天心情好一点儿了，可能是天气不错。

He's in a slightly better mood today, probably because the weather is nice.

zhè bù diàn yǐng pāi dé zhēn bú cuò

这部电影拍得真不错。

This movie is really not bad.

Trace each character, then write the word on your own.

不 不 不 不 不 不 不

错 错 错 错 错 错 错 错 错 错 错